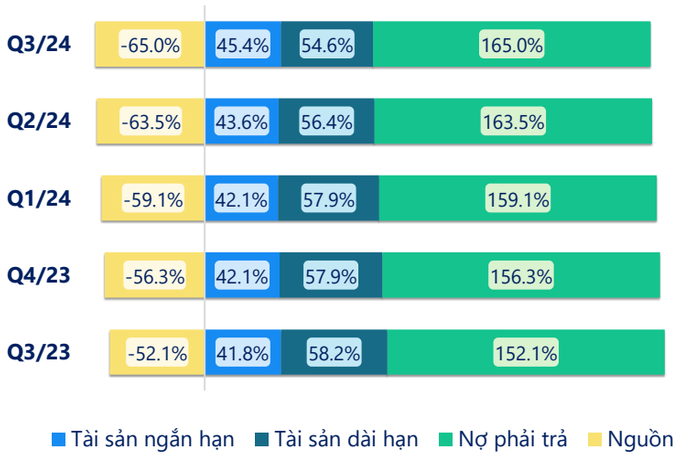
CTCP Tấm lợp - Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (UPCOM: DCT)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	500
SL cổ phiếu LH	27,223,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,525
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14
P/E	-0.1
EPS	-3,371

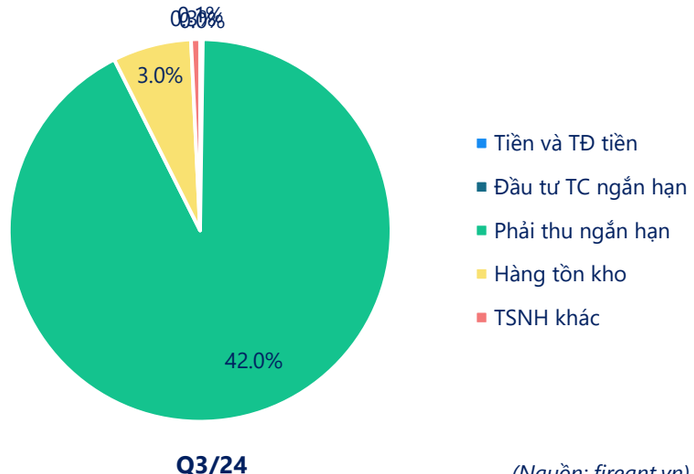
	YTD	1T	3T	6T
DCT	-16.7%	-16.7%	-28.6%	-28.6%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



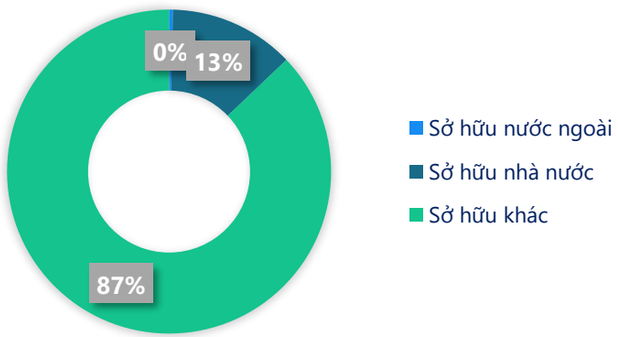
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



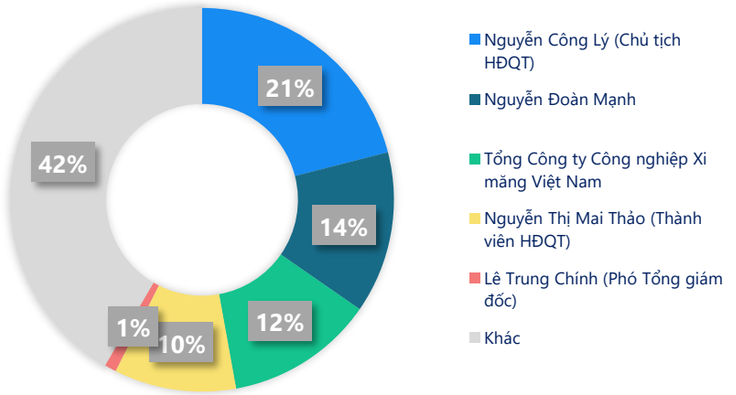
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



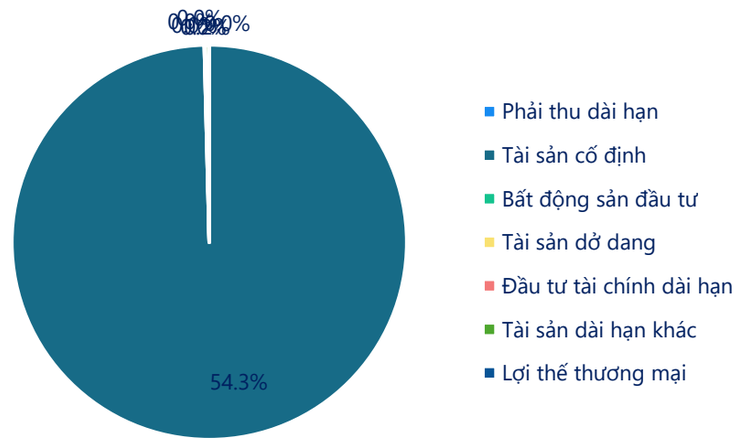
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

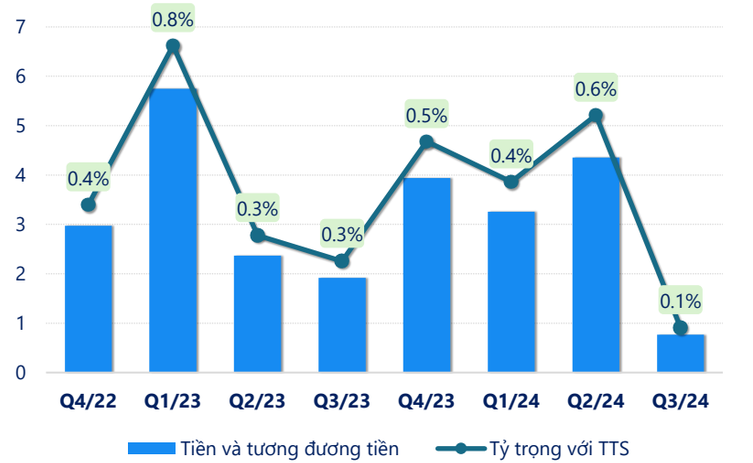


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

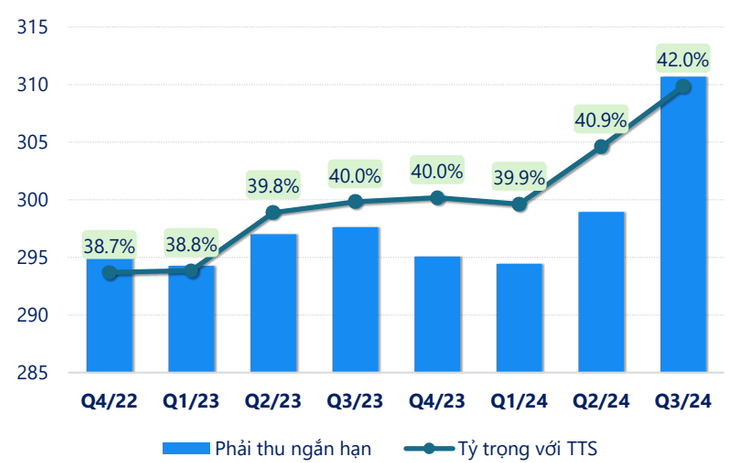
CTCP Tấm lợp - Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (UPCOM: DCT)

Tiền và tương đương tiền



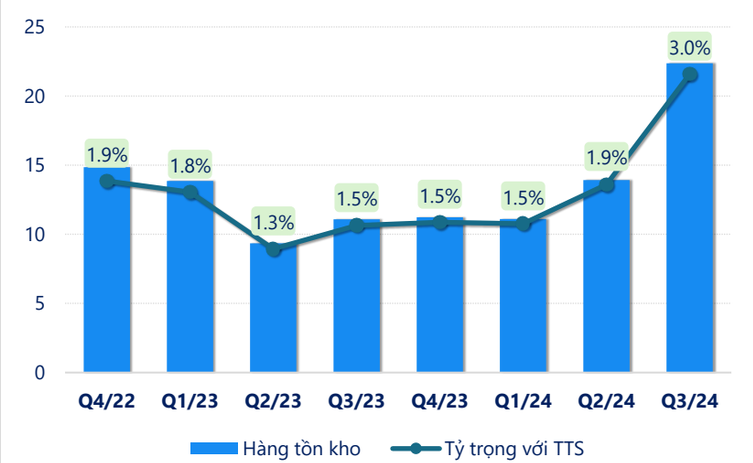
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



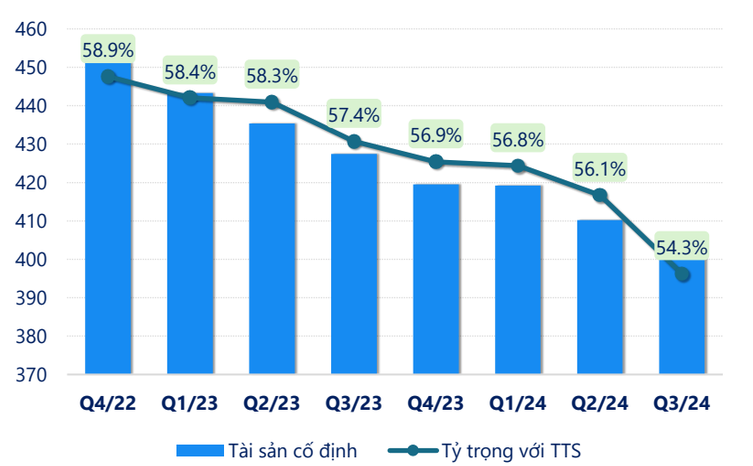
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



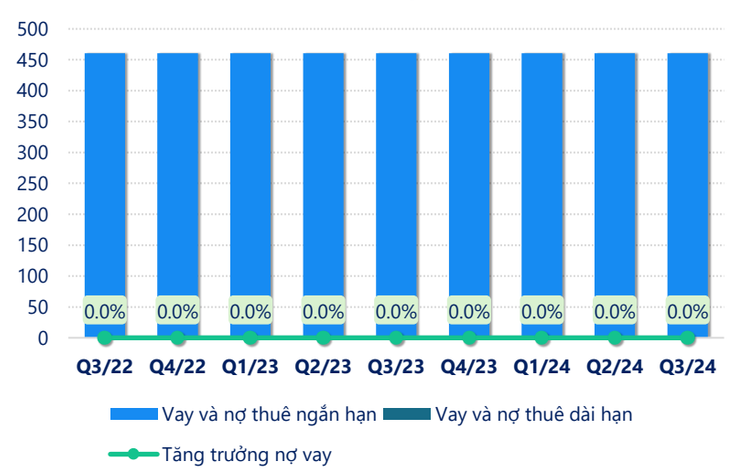
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



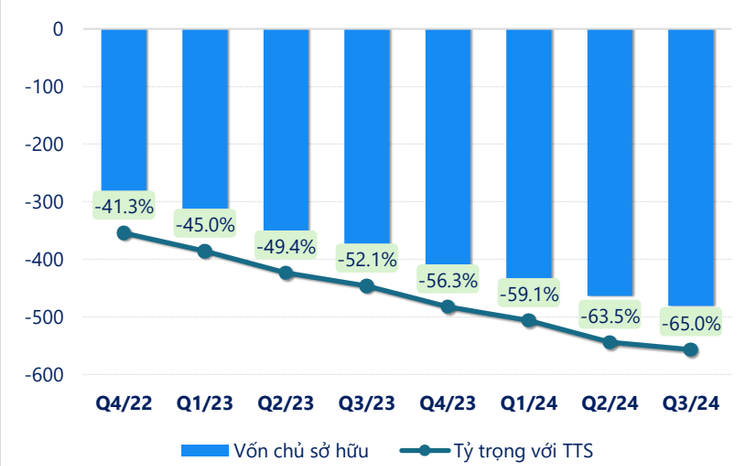
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

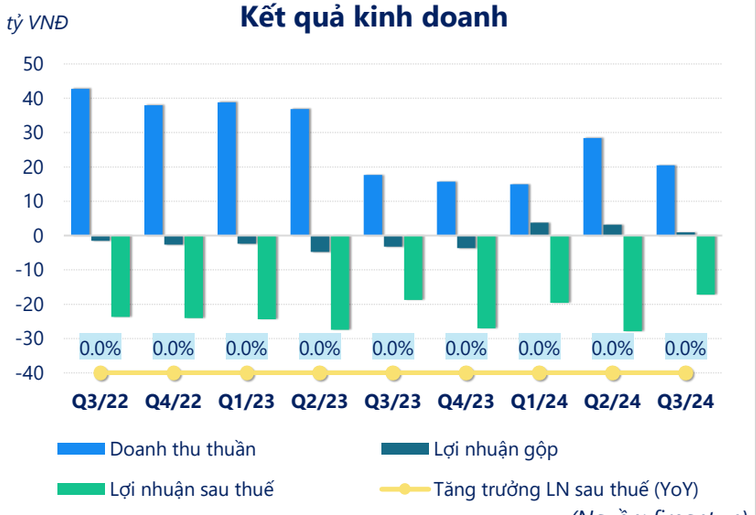


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

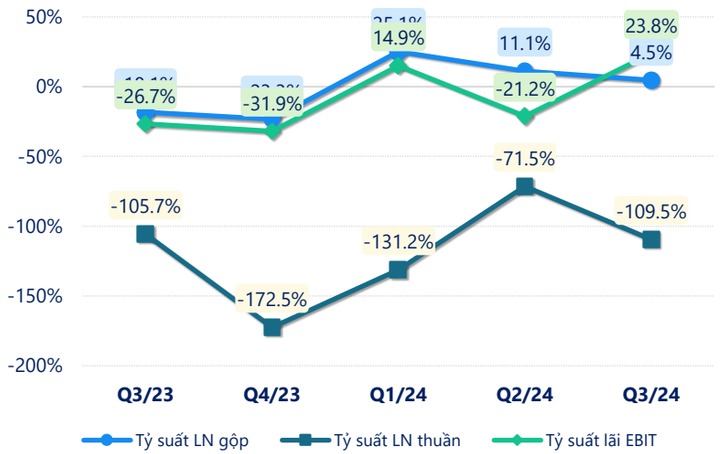
CTCP Tấm lợp - Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (UPCOM: DCT)

Kết quả kinh doanh



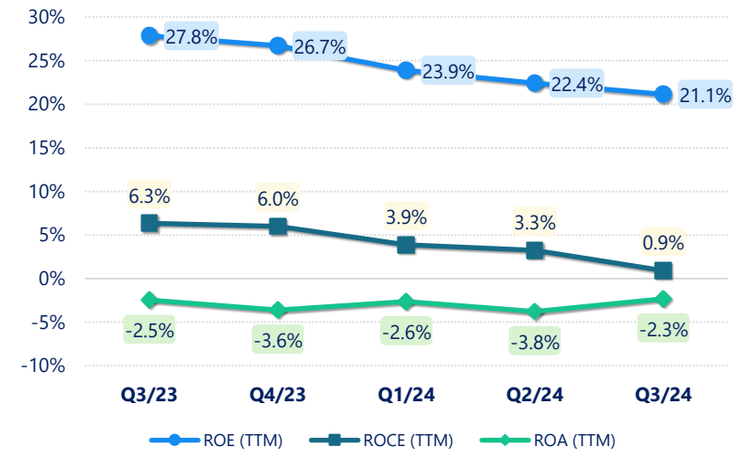
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



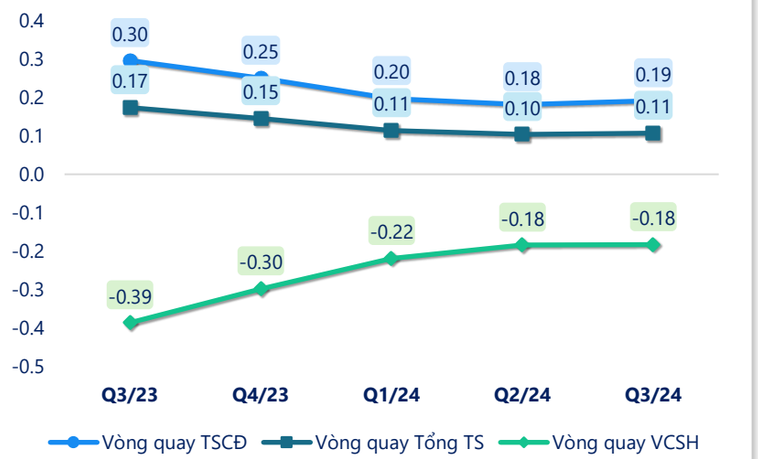
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



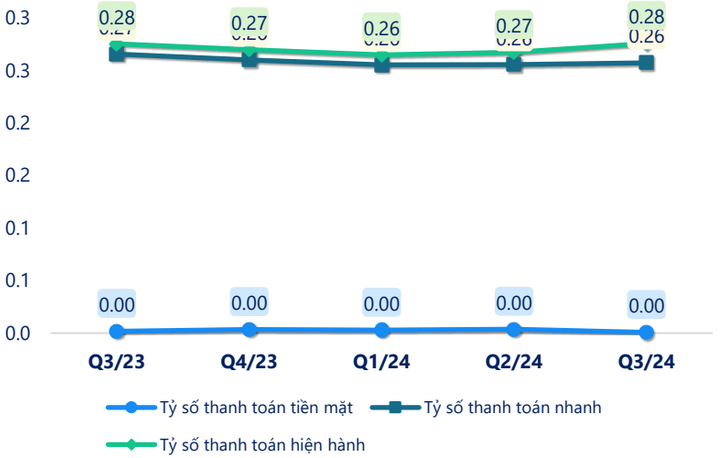
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



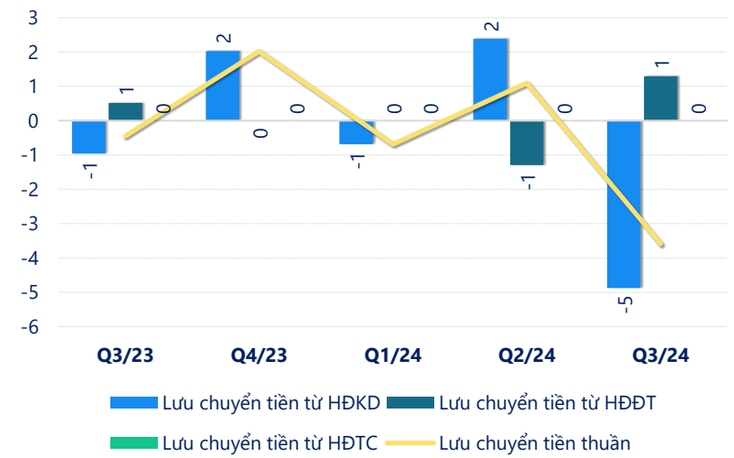
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tấm lợp - Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (UPCOM: DCT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**740**	**736**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	336	309	8.8%
Tiền và tương đương tiền	0.77	3.94	-80.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	311	294	5.8%
Hàng tồn kho	22.4	11.2	99.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.55	0.27	834%
Tài sản dài hạn	**404**	**426**	**-5.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	402	420	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	5.32	-93.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.26**	**1.63**	**-23.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,221	1,152	6.0%
Nợ ngắn hạn	**1,221**	**1,152**	**6.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	461	461	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.1	43.5	12.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-481**	**-416**	**-15.5%**
Vốn chủ sở hữu	**-481**	**-416**	**-15.5%**
Vốn điều lệ	272	272	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	17.7	15.7	14.9	28.4	20.5
Giá vốn hàng bán	20.9	19.3	11.2	25.3	19.6
Lợi nhuận gộp	-3.21	-3.65	3.75	3.15	0.93
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	14.0	22.1	21.8	21.8	22.1
Chi phí lãi vay	14.0	22.1	21.8	21.8	22.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.31	0.49	0.24	0.27	0.17
Chi phí QLDN	1.17	0.80	1.27	1.37	1.12
LN thuần từ HĐKD	-18.7	-27.0	-19.6	-20.3	-22.4
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.05	-0.02	-7.56	5.22
LN trước thuế	-18.7	-27.1	-19.6	-27.9	-17.2
Lợi nhuận sau thuế	-18.7	-27.1	-19.6	-27.9	-17.2
LNST của CĐ cty mẹ	-18.7	-27.1	-19.6	-27.9	-17.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.96	2.03	-0.68	2.39	-4.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.51	-0.01	0	-1.29	1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.37	1.92	3.94	3.26	4.35
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.45**	**2.02**	**-0.68**	**1.10**	**-3.58**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.92	3.94	3.26	4.35	0.77

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic